

		hoş geldiniz Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Evimize hoş geldiniz.	Merhaba Xin chào, bạn có khỏe không? Merhaba, nasılsın?
Xin chào	chào mừng	1. ders · Selamlaşma	1. ders · Selamlaşma
		evet Vâng, tôi hiểu rồi. Evet, anlıyorum.	Günaydın Chào buổi sáng! Günaydın!
Chào buổi sáng	vâng	1. ders · Selamlaşma	1. ders · Selamlaşma
		hayır Cô ấy nói không. Hayır dedi.	İyi akşamlar Chào buổi tối! İyi akşamlar!
Chào buổi tối	không	1. ders · Selamlaşma	1. ders · Selamlaşma
		Tünaydın Chào buổi chiều! Tünaydın!	Hoşça kal Tạm biệt, Anna! Hoşça kal, Anna!
Tạm biệt	Chào buổi chiều	1. ders · Selamlaşma	1. ders · Selamlaşma



**Hẹn gặp lại bạn
sớm**



**Hẹn gặp lại bạn vào
ngày mai**



**Rất vui được gặp
bạn**



Bạn khỏe không?



người đàn ông



phụ nữ



cậu bé



bé gái

Yarın görüşürüz

Hẹn gặp lại bạn vào ngày
mai!
Yarın görüşürüz!

1. ders · Selamlaşma

Yakında görüşürüz

Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia!
Yakında görüşürüz, Mia!

1. ders · Selamlaşma

Nasılsın?

Hôm nay bạn khỏe không?
Bugün nasılsın?

1. ders · Selamlaşma

Memnun oldum

Rất vui được gặp bạn!
Ben de memnun oldum!

1. ders · Selamlaşma

kadın

Người phụ nữ đó đang đội
một chiếc mũ.
Kadın şapka takıyor.

2. ders · İnsanlar ve Unvanlar

adam

Người đàn ông đang đọc
sách.
Adam kitabı okuyor.

2. ders · İnsanlar ve Unvanlar

kız

Bé gái có một quả bóng.
Kızın bir topu var.

2. ders · İnsanlar ve Unvanlar

erkek çocuk

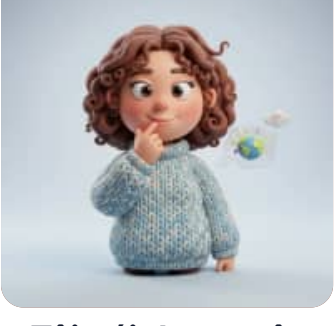
Cậu bé đang chơi với đồ
chơi.
Erkek çocuk oyuncaklarla
oynuyor.

2. ders · İnsanlar ve Unvanlar

 người	 mọi người	insanlar Mọi người đang rất vui. İnsanlar çok mutlu. 2. ders · İnsanlar ve Unvanlar	kişi Anh ấy là một người tốt. O iyi bir kişi. 2. ders · İnsanlar ve Unvanlar
 người lớn	 em bé	bebek Em bé cần sữa. Bebeğin süte ihtiyacı var. 2. ders · İnsanlar ve Unvanlar	yetişkin Tôi là người lớn. Ben bir yetişkinim. 2. ders · İnsanlar ve Unvanlar
 Ông	 bà	Bayan Bà Smith là giáo viên. Bayan Smith bir öğretmen. 2. ders · İnsanlar ve Unvanlar	Bay Ông Smith thích đọc sách. Bay Smith kitap okumayı sever. 2. ders · İnsanlar ve Unvanlar
 hàng xóm	 bạn	arkadaş Bạn của tôi thích đọc sách. Arkadaşım kitap okumayı sever. 2. ders · İnsanlar ve Unvanlar	komşu Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Komşum çok cana yakın. 2. ders · İnsanlar ve Unvanlar

		hôm nay	ngày mai	yarın Ngày mai là một ngày mới. Yarın yeni bir gün. 3. ders · Zaman Temelleri	bugün Hôm nay là một ngày tốt lành. Bugün güzel bir gün. 3. ders · Zaman Temelleri
		hôm qua	bây giờ	şimdi Anh ấy muốn nó bây giờ. Onu şimdi istiyor. 3. ders · Zaman Temelleri	dün Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Onu dün gördüm. 3. ders · Zaman Temelleri
		buổi chiều	buổi tối	akşam Buổi tối thật yên tĩnh. Akşam sessiz. 3. ders · Zaman Temelleri	öğleden sonra Tôi thích buổi chiều. Öğleden sonrayı severim. 3. ders · Zaman Temelleri
		phút	buổi sáng	sabah Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Sabah kahvaltı yaparım. 3. ders · Zaman Temelleri	dakika Chúng tôi cần năm phút. Beş dakikaya ihtiyacımız var. 3. ders · Zaman Temelleri

 lát nữa	 sớm	erken Cô ấy thức dậy sớm. O erken uyanır. 3. ders - Zaman Temelleri	sonra Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Onu sonra yapacağım. 3. ders - Zaman Temelleri
 muộn	 giờ	saat Lớp học kéo dài một giờ. Ders bir saat sürüyor. 3. ders - Zaman Temelleri	geç Anh ấy thường xuyên đi muộn. O sık sık geç kalır. 3. ders - Zaman Temelleri
 Tên bạn là gì	 Tên tôi là ...	Benim adım Tên tôi là Emily. Benim adım Emily. 4. ders - İsim ve Köken	Adın ne? Tên bạn là gì? Adın ne? 4. ders - İsim ve Köken
 Bạn đến từ đâu	 tôi đến từ ...	Almanyalıyım Tôi đến từ Đức. Ben Almanyalıyım. 4. ders - İsim ve Köken	Nerelisin Bạn đến từ đâu? Nerelisin? 4. ders - İsim ve Köken

 Bạn sống ở đâu	 Tôi sống ở	... 'da yaşıyorum Tôi sống ở Nhật Bản. Japonya'da yaşıyorum. 4. ders · İsim ve Köken	Nerede yaşıyorsun? Bạn sống ở đâu? Nerede yaşıyorsun? 4. ders · İsim ve Köken
 Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	 tôi nói	konuşuyorum Tôi nói tiếng Anh giỏi. İngilizceyi iyi konuşuyorum. 4. ders · İsim ve Köken	Hangi dilleri konuşuyorsun? Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Hangi dilleri konuşuyorsun? 4. ders · İsim ve Köken
 Tôi nói được một chút	 Bạn sinh ra ở đâu?	Nerede doğdun Bạn sinh ra ở đâu? Nerede doğdun? 4. ders · İsim ve Köken	Biraz konuşuyorum Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Fransızca biraz konuşuyorum. 4. ders · İsim ve Köken
 Họ của bạn là gì	 Đây là bạn của tôi	Bu arkadaşım Đây là bạn của tôi, Lisa. Bu arkadaşım Lisa. 4. ders · İsim ve Köken	Soyadın ne? Họ của bạn là gì? Soyadın ne? 4. ders · İsim ve Köken



pha



nhận



có



ăn



uống



ngủ



thấy



nhìn

almak

Anh ấy nhận được một món quà.
O bir hediye aldı.

5. ders · Günlük Fiiller — Temel Eylemler

yapmak

Tôi pha cà phê rất ngon.
Güzel kahve yaparım.

5. ders · Günlük Fiiller — Temel Eylemler

yemek

Họ đang ăn táo.
Onlar elma yiyorlar.

5. ders · Günlük Fiiller — Temel Eylemler

sahip olmak

Emma có một chiếc ô tô.
Emma bir arabaya sahip.

5. ders · Günlük Fiiller — Temel Eylemler

uyumak

Bây giờ tôi muốn ngủ.
Şimdi uyumak istiyorum.

5. ders · Günlük Fiiller — Temel Eylemler

içmek

Bạn có uống cà phê không?
Kahve içer misin?

5. ders · Günlük Fiiller — Temel Eylemler

bakmak

Adam thích nhìn những bức ảnh.
Adam resimlere bakmayı sever.

5. ders · Günlük Fiiller — Temel Eylemler

görmek

Bạn có thấy ngôi nhà đó không?
Evi görebiliyor musun?

5. ders · Günlük Fiiller — Temel Eylemler

		açmak Cô ấy mở cửa sổ. O, pencereyi açıyor.	okumak Học sinh đọc sách. Öğrenci kitap okur.
đọc	mở	5. ders · Günlük Fiiller — Temel Eylemler	5. ders · Günlük Fiiller — Temel Eylemler
		gelmek Bạn đến đây mỗi ngày. Buraya her gün geliyorsun.	kapatmak Tôi đóng cửa. Kapıyı kapatıyorum.
đóng	đến	5. ders · Günlük Fiiller — Temel Eylemler	5. ders · Günlük Fiiller — Temel Eylemler
		Teşekkür ederim Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Yardıma için teşekkür ederim.	Lütfen Làm ơn mở cửa giúp tôi. Lütfen kapıyı açın.
làm ơn	Cảm ơn	6. ders · Kibar Ricalar	6. ders · Kibar Ricalar
		Affedersiniz Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Affedersiniz, yardıma ihtiyacım var.	Rica ederim Không có chi. Rica ederim.
Không có chi	Xin lỗi	6. ders · Kibar Ricalar	6. ders · Kibar Ricalar

 xin lỗi	 Bạn có thể giúp tôi không?	Bana yardım edebilir misin? Bạn có thể giúp tôi không? Bana yardım edebilir misin? 6. ders · Kibar Ricalar	Özür dilerim Tôi xin lỗi. Özür dilerim. 6. ders · Kibar Ricalar
 Bạn có thể nhắc lại ... không?	 Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Daha yavaş konuşabilir misin? Bạn có thể nói chậm hơn được không? Daha yavaş konuşabilir misin? 6. ders · Kibar Ricalar	Tekrar edebilir misin lütfen? Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Onu tekrar edebilir misin lütfen? 6. ders · Kibar Ricalar
 Cho tôi ... được không	 tôi muốn	... istiyorum Tôi muốn thêm một chút trà. Biraz daha çay istiyorum. 6. ders · Kibar Ricalar	... alabilir miyim lütfen? Cho tôi nước được không? Su alabilir miyim lütfen? 6. ders · Kibar Ricalar
 Cho tôi ...	 Tôi ... có được không	Sakıncası var mı? Tôi ngồi có được không? Oturmamın sakıncası var mı? 6. ders · Kibar Ricalar	alabilir miyim Cho tôi xin một chút nước được không? Biraz su alabilir miyim? 6. ders · Kibar Ricalar

 số không	 một	bir Tôi có một quả táo. Bir elmam var. 7. ders · Sayılar	sıfır Số không nhỏ hơn một. Sıfır birden küçüktür. 7. ders · Sayılar
 hai	 ba	üç Không, ba là quá nhiều. Hayır, üç çok fazla. 7. ders · Sayılar	iki Có hai con mèo. İki kedi var. 7. ders · Sayılar
 bốn	 năm	beş Tôi có năm con chó. Beş köpeğim var. 7. ders · Sayılar	dört Cho tôi bốn cái, làm ơn. Bana dört tane ver, lütfen. 7. ders · Sayılar
 sáu	 bảy	yedi Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Yedi kilometre koşuyorum. 7. ders · Sayılar	altı Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Altı arkadaşıyla geldi. 7. ders · Sayılar

		dokuz Chín là con số may mắn của tôi. Dokuz benim uğurlu sayımdır. 7. ders · Sayılar	sekiz Một con nhện có tám cái chân. Bir örümceğin sekiz bacağı vardır. 7. ders · Sayılar
		artı Hai cộng hai bằng bốn. İki artı iki dört eder. 7. ders · Sayılar	on Chúng ta có mười ngón tay. On parmağımız var. 7. ders · Sayılar
		Tôi không hiểu Bạn có thể nhắc lại không? 8. ders · Anlama ve Düzeltme	Anlamıyorum Tôi không hiểu. Anlamıyorum. 8. ders · Anlama ve Düzeltme
		Chậm hơn một chút ạ Điều đó có nghĩa là gì? 8. ders · Anlama ve Düzeltme	Daha yavaş lütfen Chậm hơn một chút ạ. Daha yavaş lütfen. 8. ders · Anlama ve Düzeltme

 Nói cái đó bằng ... như thế nào?	 Đánh vần ... như thế nào?	Bunu nasıl hecelersin? Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Bunu nasıl hecelersin? 8. ders · Anlama ve Düzeltme	nasıl denir? Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Bu İspanyolcada nasıl denir? 8. ders · Anlama ve Düzeltme
 Bạn có thể viết ... ra được không?	 Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Bana gösterebilir misin? Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Fotoğrafi bana gösterebilir misin? 8. ders · Anlama ve Düzeltme	Bunu yazabilir misin? Bạn có thể viết nó ra được không? Bunu yazabilir misin, lütfen? 8. ders · Anlama ve Düzeltme
 Bạn có nói ... không?	 Chờ một chút ạ	Bir dakika lütfen Chờ một chút ạ. Bir dakika lütfen. 8. ders · Anlama ve Düzeltme	... konuşuyor musun? Bạn có nói tiếng Anh không? İngilizce konuşuyor musun? 8. ders · Anlama ve Düzeltme
 Tôi nghĩ vậy	 Tôi không biết	Bilmiyorum Tôi không biết. Bilmiyorum. 8. ders · Anlama ve Düzeltme	Öyle düşünüyorum Tôi cũng nghĩ vậy. Ben de öyle düşünüyorum. 8. ders · Anlama ve Düzeltme

 này	 kia	o Con chó kia rất thân thiện. O köpek çok arkadaş canlısı. 9. ders · İşaret Sözcükleri	bu Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Bu benim kırmızı arabam. 9. ders · İşaret Sözcükleri
 ở đây	 ở đó	orada Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. İşten sonra orada buluşuruz. 9. ders · İşaret Sözcükleri	burada Tôi thích ở đây. Burada olmayı seviyorum. 9. ders · İşaret Sözcükleri
 khác	 giống nhau	aynı Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Aynı mavi gömleği giyiyoruz. 9. ders · İşaret Sözcükleri	başka bir Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Başka bir dilim pasta istiyor. 9. ders · İşaret Sözcükleri
 này	 kia	o Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. O kurabiyeler çok güzel görünüyor. 9. ders · İşaret Sözcükleri	bunlar Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Bunlar yemeye hazır. 9. ders · İşaret Sözcükleri



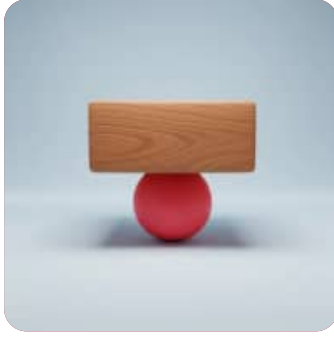
ngay đây



đằng kia



trên



bên dưới



Đạo này thế nào?



Lâu rồi không gặp



Bạn thích ...



Bạn đang làm gì ...?

orada

Giày của tôi ở đằng kia.
Ayakkabılarım orada.

9. ders · İşaret Sözcükleri

tam burada

Chìa khóa ở ngay đây.
Anahtarlar tam burada.

9. ders · İşaret Sözcükleri

altında

Con chó đang ở bên dưới cái bàn.
Köpek masanın altında.

9. ders · İşaret Sözcükleri

üstünde

Con mèo đang ở trên cái bàn.
Kedi masanın üstünde.

9. ders · İşaret Sözcükleri

Görüşmeyeli uzun zaman oldu

Lâu rồi không gặp.
Görüşmeyeli uzun zaman oldu.

10. ders · Kısa Sohbetler

Nasıl gidiyor?

Đạo này thế nào?
Nasıl gidiyor?

10. ders · Kısa Sohbetler

Neler yapıyorsun?

Bạn đang làm gì thế?
Şu an neler yapıyorsun?

10. ders · Kısa Sohbetler

Nelerden hoşlanırsın?

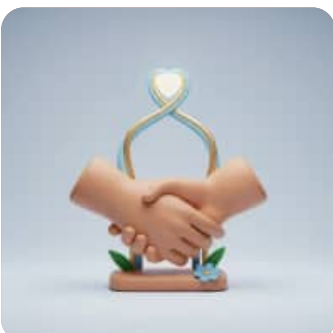
Bạn thích làm gì?
Nelerden hoşlanırsın?

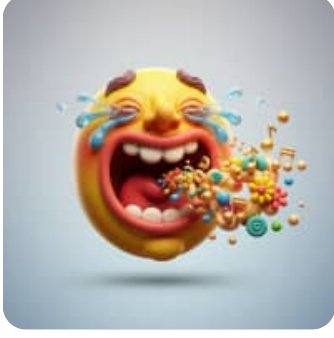
10. ders · Kısa Sohbetler

 Chúc bạn một ngày tốt lành	 Bảo trọng	Kendine iyi bak Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Kendine iyi bak. Yarın görüşürüz. 10. ders · Kısa Sohbetler	İyi günler Chúc bạn một ngày tốt lành, John! İyi günler, John! 10. ders · Kısa Sohbetler
 Chúc may mắn!	 Chúc mừng	Tebrikler Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Tebrikler! Zor işi bitirdin. 10. ders · Kısa Sohbetler	Bol şanslar Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Bol şanslar! Sana inanıyorum! 10. ders · Kısa Sohbetler
 Chúc mừng!	 Không vấn đề gì	Sorun değil. Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Sorun değil, sana yardım edebilirim. 10. ders · Kısa Sohbetler	Şerefe! Chúc mừng! Şerefe! 10. ders · Kısa Sohbetler
 Đừng lo	 Được thôi	Kulağa hoş geliyor Được thôi, cảm ơn bạn! Kulağa hoş geliyor, teşekkürler! 10. ders · Kısa Sohbetler	Merak etme Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Merak etme, her şey iyi olacak. 10. ders · Kısa Sohbetler

 biết	 hỏi	sormak Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Erkek kardeşine sorabilirsin. 11. ders · Günlük Fiiller — İletişim ve Düşünme	bilmek Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Cevabı şimdi biliyorsun. 11. ders · Günlük Fiiller — İletişim ve Düşünme
 nghe	 học	öğrenmek Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Her gün yeni bir şey öğrenirsin. 11. ders · Günlük Fiiller — İletişim ve Düşünme	duymak Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? O sesi duyabiliyor musun? 11. ders · Günlük Fiiller — İletişim ve Düşünme
 nói chuyện với	 nói	demek Tôi muốn nói một điều gì đó. Bir şey demek istiyorum. 11. ders · Günlük Fiiller — İletişim ve Düşünme	konuşmak Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Arkadaşlarıyla konuşmayı sever misin? 11. ders · Günlük Fiiller — İletişim ve Düşünme
 chọn	 viết	yazmak Các học sinh viết một câu chuyện. Öğrenciler bir hikaye yazıyor. 11. ders · Günlük Fiiller — İletişim ve Düşünme	seçmek Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. En sevdiğin rengi seçersin. 11. ders · Günlük Fiiller — İletişim ve Düşünme

 göi	 nghe	dinlemek Tôi nghe đài. Radyo dinliyorum. 11. ders · Günlük Fiiller — İletişim ve Düşünme	aramak Tôi sẽ gọi cho bạn. Seni arayacağım. 11. ders · Günlük Fiiller — İletişim ve Düşünme
 học	 nói	söylemek Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Bana adını söylüyor. 11. ders · Günlük Fiiller — İletişim ve Düşünme	çalışmak Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Her sınava çok çalışırım. 11. ders · Günlük Fiiller — İletişim ve Düşünme
 gặp	 tham gia	katılmak Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Grubumuza katılacak. 12. ders · Fiiller — Sosyal ve Günlük İletişim	buluşmak Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Seninle yarın buluşacağım. 12. ders · Fiiller — Sosyal ve Günlük İletişim
 thích	 miêu tả	betimlemek Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Çocuk hayvanı betimledi. 12. ders · Fiiller — Sosyal ve Günlük İletişim	keyif almak Chúng tôi thích âm nhạc này. Müzikten keyif alıyoruz. 12. ders · Fiiller — Sosyal ve Günlük İletişim

 giải thích	 dạy	öğretmek Tôi dạy các sinh viên mới. Yeni öğrencilere ders öğretiyorum. 12. ders · Fiiller — Sosyal ve Günlük İletişim	açıklamak Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Sorunu o açıklayacak. 12. ders · Fiiller — Sosyal ve Günlük İletişim
 giới thiệu	 nhận	kabul etmek Cô ấy nhận món quà. Hediyeyi kabul ediyor. 12. ders · Fiiller — Sosyal ve Günlük İletişim	tanıştırmak Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Arkadaşımı tanıştıracam. 12. ders · Fiiller — Sosyal ve Günlük İletişim
 từ chối	 hứa	söz vermek Tôi hứa sẽ giúp bạn. Sana yardım edeceğime söz veriyorum. 12. ders · Fiiller — Sosyal ve Günlük İletişim	reddetmek Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Çocuk yemeği reddediyor. 12. ders · Fiiller — Sosyal ve Günlük İletişim
 thảo luận	 liên lạc	iletişime geçmek Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Doktorla iletişime geçeceğim. 12. ders · Fiiller — Sosyal ve Günlük İletişim	tartışmak Họ thảo luận về kế hoạch mới. Yeni planı tartışıyorlar. 12. ders · Fiiller — Sosyal ve Günlük İletişim



cười



hét



thì thầm



vẫy tay



gật đầu



ôm



hôn



chỉ

bağırarak

Cậu bé hét lên để cầu cứu.
Çocuk yardım için bağırıyor.

13. ders · Fiiller — Ses ve Beden Dili

gülmek

Lũ trẻ cười lớn.
Çocuklar yüksek sesle
gülüyorlar.

13. ders · Fiiller — Ses ve Beden Dili

el sallamak

Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt.
Vedalaşmak için el sallıyor.

13. ders · Fiiller — Ses ve Beden Dili

fısıldamak

Anh ấy thì thầm vào tai tôi.
Kulağıma fısıldıyor.

13. ders · Fiiller — Ses ve Beden Dili

sarılmak

Người mẹ ôm con mình.
Anne çocuğuna sarılıyor.

13. ders · Fiiller — Ses ve Beden Dili

başını sallamak

Người phụ nữ gật đầu.
Kadın başını sallıyor.

13. ders · Fiiller — Ses ve Beden Dili

işaret etmek

Đưa trẻ chỉ vào con chó.
Çocuk köpeği işaret ediyor.

13. ders · Fiiller — Ses ve Beden Dili

öpmek

Người mẹ hôn con mình.
Anne çocuğunu öpüyor.

13. ders · Fiiller — Ses ve Beden Dili

		chớp mắt	cau mày	kaşlarını çatmak Người bố cau mày với con trai mình. Baba, oğluna kaşlarını çatıyor.	göz kırpma Anh ấy chớp mắt liên tục. Hızlıca göz kırptıyor.
		ngáp	ngủ	koklamak Con chó ngửi thức ăn. Köpek yemeği kokluyor.	esnemek Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. Yorgun adam esniyor.
		tốt	hôi	kötü Sữa đó có mùi hôi. O süt kötü kokuyor.	iyi Cô ấy là một người tốt. O iyi bir insan.
		to	nhỏ	küçük Em bé có bàn tay nhỏ. Bebeğin küçük elleri var.	büyük Con chó to có thể nhảy. Büyük köpek zıplayabilir.

 sai	 dễ	kolay Bài toán này rất dễ. Bu matematik problemi kolay. 14. ders · Temel Sıfatlar ve Zıt Anlamlar	yanlış Câu trả lời của bạn bị sai. Cevabın yanlış. 14. ders · Temel Sıfatlar ve Zıt Anlamlar
 khó	 nhanh	hızlı Ô tô đi rất nhanh. Arabalar çok hızlı gider. 14. ders · Temel Sıfatlar ve Zıt Anlamlar	zor Bài kiểm tra đó rất khó. O sınav zordu. 14. ders · Temel Sıfatlar ve Zıt Anlamlar
 chậm	 mới	yeni Đây là một chiếc xe ô tô mới. Bu yeni bir araba. 14. ders · Temel Sıfatlar ve Zıt Anlamlar	yavaş Con rùa rất chậm. Kaplumbağa çok yavaş. 14. ders · Temel Sıfatlar ve Zıt Anlamlar
 thật	 sai	yanlış Câu trả lời là sai. Cevap yanlış. 14. ders · Temel Sıfatlar ve Zıt Anlamlar	đúng Câu chuyện này có thật không? Bu hikaye doğru mu? 14. ders · Temel Sıfatlar ve Zıt Anlamlar

 tôi muốn	 tôi cần ...	gerekıyor Tôi cần gọi cho cô ấy. Onu aramam gerekiyor. 15. ders · Günlük Yapıtlar	istiyorum Tôi muốn ăn pizza. Pizza yemek istiyorum. 15. ders · Günlük Yapıtlar
 tôi sắp	 tôi muốn	isterim Tôi muốn chơi quần vợt. Tennis oynamak isterim. 15. ders · Günlük Yapıtlar	-eceğim Tôi sắp ăn rồi. Birazdan yemek yiyeceğim. 15. ders · Günlük Yapıtlar
 tôi phải	 Cho tôi ...	alabilir miyim Cho tôi xin nước nhé? Su alabilir miyim, lütfen? 15. ders · Günlük Yapıtlar	zorundayım Tôi phải đi bây giờ. Şimdi gitmek zorundayım. 15. ders · Günlük Yapıtlar
 giúp tôi ...	 chỉ cho tôi cách ...	bana nasıl ... göster Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Bana bunu nasıl yapacağımı göster. 15. ders · Günlük Yapıtlar	bana yardım et Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Lütfen bu çantayla bana yardım et. 15. ders · Günlük Yapıtlar

 Bây giờ tôi không thể ...	 tôi đang cố ...	-maya çalışıyorum Tôi đang cố ngủ đây. Şu an uyumaya çalışıyorum. 15. ders · Günlük Yapıtlar	şu an ...-amam Bây giờ tôi không thể giúp được. Şu an yardım edemem. 15. ders · Günlük Yapıtlar
 Có thể ... không	 Tôi có thể ... ở đâu	Nerede ...-ebilirim? Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Öğle yemeği nerede yiyebilirim? 15. ders · Günlük Yapıtlar	... mümkün mü? Ở đây có thể bơi không? Burada yüzmek mümkün mü? 15. ders · Günlük Yapıtlar
 thứ Hai	 thứ Ba	Salı Thứ Ba lúc nào cũng vui. Salı her zaman eğlencelidir. 16. ders · Zaman ve Takvimler	Pazartesi thứ Hai là ngày đầu tuần. Pazartesi ilk gündür. 16. ders · Zaman ve Takvimler
 thứ Tư	 thứ Năm	Perşembe Anh ấy đến vào thứ Năm. Perşembe günü geliyor. 16. ders · Zaman ve Takvimler	Çarşamba Cô ấy về nhà vào thứ Tư. O çarşamba günü eve gider. 16. ders · Zaman ve Takvimler

 thứ Sáu	 thứ Bảy	Cumartesi Tôi đi vào thứ Bảy. Cumartesi günü ayrılıyorum. 16. ders · Zaman ve Takvimler	Cuma thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Cuma en iyi gündür. 16. ders · Zaman ve Takvimler
 Chủ nhật	 ngày trong tuần	hafta içi Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Hafta içi her sabah çalışıyor. 16. ders · Zaman ve Takvimler	Pazar Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Pazar günü dinleneceğim. 16. ders · Zaman ve Takvimler
 cuối tuần	 hàng ngày	her gün Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Gazeteyi her gün okuruz. 16. ders · Zaman ve Takvimler	hafta sonu Ai mà không thích cuối tuần chứ? Hafta sonunu kim sevmez? 16. ders · Zaman ve Takvimler
 hàng tuần	 hàng tháng	aylık Họ trả mức giá hàng tháng. Aylık fiyatı ödüyorlar. 16. ders · Zaman ve Takvimler	haftalık Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Haberleri genellikle haftalık izlerim. 16. ders · Zaman ve Takvimler

		gece Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Biz geceleri uyuruz.	gün Chúng tôi đã đợi một ngày. Bir gün bekledik.
ngày	đêm	17. ders · Zaman İsimleri — Gün, Gece, Yıl	17. ders · Zaman İsimleri — Gün, Gece, Yıl
		ay Anh ấy đã làm việc được một tháng. Bir ay boyunca çalıştı.	hafta Chúng tôi đã ở lại một tuần. Bir hafta kaldık.
tuần	tháng	17. ders · Zaman İsimleri — Gün, Gece, Yıl	17. ders · Zaman İsimleri — Gün, Gece, Yıl
		zaman Chúng ta cần thêm thời gian. Daha fazla zamana ihtiyacımız var.	yıl Chúng tôi đã đợi một năm. Bir yıl bekledik.
năm	thời gian	17. ders · Zaman İsimleri — Gün, Gece, Yıl	17. ders · Zaman İsimleri — Gün, Gece, Yıl
		gelecek Tôi suy nghĩ về tương lai. Geleceği düşünüyorum.	an Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Bir an bekledi.
khoảnh khắc	tương lai	17. ders · Zaman İsimleri — Gün, Gece, Yıl	17. ders · Zaman İsimleri — Gün, Gece, Yıl



... giờ



nửa đêm



buổi trưa



tối nay

gece yarısı

Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa
đêm.
Gece yarısı yola çıkacağız.

17. ders · Zaman İsimleri — Gün, Gece, Yıl

saat

Tôi thức dậy lúc bảy giờ.
Saat yedide uyanırım.

17. ders · Zaman İsimleri — Gün, Gece, Yıl

bu gece

Khách sẽ đến vào tối nay.
Misafirler bu gece gelecekler.

17. ders · Zaman İsimleri — Gün, Gece, Yıl

öğle vakti

Mặt trời rất nóng vào buổi
trưa.
Öğle vakti güneş sıcaktır.

17. ders · Zaman İsimleri — Gün, Gece, Yıl